

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2019/DS-PT
Ngày: 20 – 11 – 2019
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thường.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thúy Liên;
Ông Võ Công Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Khánh Nhi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Xuân Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2019/TLPT-DS ngày 13 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 113/2019/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định, bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 118/2019/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị C; cư trú tại: Số nhà, đường N, tổ, khu vực, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Lê Đình P, cư trú tại: Số nhà, đường A, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định là người đại diện theo ủy quyền của bà C (Giấy ủy quyền ngày 06 tháng 9 năm 2018). (CM)

- *Bị đơn:* Ông Đỗ Văn L. (CM)

Bà Mai Thị H. (CM)

Đồng cư trú tại: Tổ, khu vực, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đỗ Thị T; cư trú tại: Tổ, khu vực, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (VM)

2. Ông Đỗ Văn B. (VM)

3. Ông Đỗ Văn N. (VM)

4. Bà Trần Thị P. (VM)

Đồng cư trú tại: Tổ, khu vực, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

5. Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Q, trụ sở tại: Số nhà, đường Đ, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Q: Ông Đặng Phan Tiến D, cư trú tại: Số nhà, đường H, thành phố Q, tỉnh Bình Định là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 19 tháng 4 năm 2019). (VM)

6. Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Q, trụ sở tại: Số nhà, đường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân phường T: Anh Nguyễn Minh B, cư trú tại: Tổ, khu vực, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 07 tháng 01 năm 2018). (VM)

7. Anh Đặng Văn D. (VM)

8. Chị Đỗ Thị B. (VM)

Đồng cư trú tại: Tổ, khu vực, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

9. Anh Đỗ Văn T. (VM)

10. Chị Trần Thị Lệ T. (VM)

11. Anh Đỗ Văn T. (VM)

12. Chị Nguyễn Thị Kim H. (VM)

13. Anh Đỗ Văn T1. (VM)

14. Chị Huỳnh Thị Kim N. (VM)

Đồng cư trú tại: Tổ, khu vực, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Huỳnh Thị Kim N. (VM)

2. Anh Võ Xuân H. (VM)

Đồng cư trú tại: Tổ, khu vực, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

3. Ông Phạm Quang V; cư trú tại: Tổ, khu vực, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (VM)

4. Ông Nguyễn L; cư trú tại: Tổ, khu vực, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (VM)

- *Người kháng cáo:* Bà Đỗ Thị C là nguyên đơn trong vụ án.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Đỗ Thị C người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là anh Lê Đình P trình bày:

Nguyên toàn bộ diện tích đất 1.529,7m² đã bị thu hồi để phục vụ Công trình đường L trước đây thuộc quyền sử dụng của cha mẹ bà C là ông Đỗ S (chết năm 2002) và bà Lê Thị B (chết năm 2012). Nguồn gốc đất của ông bà nội của bà C để lại còn nhà do cha mẹ bà C tạo lập trước năm 1975. Ông nội bà C tên là Đỗ Đơn, bà nội bà C tên là Phạm Thị M, đều chết trước ông S. Ông bà ngoại tên gì thì bà C không nhớ, chỉ biết họ đều chết trước bà B. Cha mẹ bà C có 05 người con gồm: Đỗ Thị C, Đỗ Thị T, Đỗ Văn L, Đỗ Văn B và Đỗ Văn N (tên thường gọi là Đỗ Văn Nam). Ngày 28-02-2000, ông S đã tự ý lập Giấy ủy quyền để giao lại toàn bộ nhà đất nêu trên cho vợ chồng ông L, bà H được toàn quyền sử dụng mà không có sự đồng ý của bà B. Ông S và bà B chết không để lại di chúc. Toàn bộ diện tích đất nêu trên đã bị thu hồi để phục vụ dự án Tuyến đường L, hộ ông S được bồi thường, hỗ trợ tổng số tiền là 1.372.684.206 đồng, gồm các khoản sau:

- Về đất: 960.489.000 đồng;
- Về nhà cửa, vật kiến trúc: 360.968.506 đồng;
- Về cây trồng: 26.737.360 đồng;
- Thương đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng: 5.000.000 đồng;
- Bồi thường di chuyển tài sản: 3.000.000 đồng;
- Hỗ trợ tiền thuê nhà ở: 15.000.000 đồng.
- Hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc của Đỗ Văn T1: 1.489.340 đồng.

Ngoài ra, hộ ông S còn được cấp 01 lô đất tái định cư số 53K-GT khu K, diện tích 162m², đường N, thuộc khu quy hoạch dân cư tái định cư phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Việc ông L, bà H cho rằng vào năm 2000 ông S đã làm Giấy ủy quyền cho ông L, bà H được toàn quyền quản lý, sử dụng nhà đất nêu trên là không có cơ sở pháp lý, vì vào thời điểm lập Giấy ủy quyền ông S bị liệt không có khả năng nhận thức hành vi mình làm, bà C cũng không biết gì về Giấy ủy quyền này. Hơn nữa,

nếu chỉ một mình ông S làm Giấy ủy quyền thì Giấy ủy quyền này không có giá trị pháp lý, vì thời điểm giao quyền sử dụng đất không phải chỉ giao cho mỗi ông S mà còn có bà B, ông N. Mặt khác, ông S chết năm 2002 thì việc ủy quyền đó chấm dứt. Việc Ủy ban nhân dân phường T chứng thực giấy ủy quyền này là không đúng thẩm quyền quy định tại Nghị định số 31/CP và Thông tư số 1411/TT-BTP năm 1996. Do đó, càng có lý do để khẳng định không thể có Biên bản thỏa thuận vào năm 2009. Biên bản này là biên bản không vì thời điểm bà C ký vào biên bản chỉ có tiêu đề chứ chưa viết nội dung và vào thời điểm đó cũng không có đại diện của Ủy ban nhân dân phường T.

Bà C thống nhất cha mẹ có cho ông B, ông N mỗi người 01 lô đất, về phần này bà không có tranh chấp. Đối với nhà đất đã bị thu hồi, cha mẹ có nói miệng là chỉ giao cho ông L, bà H quản lý, chứ không phải là tặng cho. Việc ông L, bà H khai đã xây sửa nhà với số tiền 150.000.000 đồng thì bà C không biết; nhưng nếu ông L, bà H có giấy tờ chứng minh cho việc xây sửa nhà thì bà C thống nhất trừ lại chi phí cho ông L, bà H. Tại phiên tòa phúc thẩm thống nhất không yêu cầu khoảng này.

Việc ông L, bà H khai năm 2005 có bán 01 lô đất, sau đó đem chia cho bà C, bà Tất mỗi người 10.000.000 đồng là không có. Bà C nhớ là vào thời điểm đó ông L chỉ chia cho bà Tất vài triệu, còn bà C thì không được chia. Bà C cũng không biết số tiền được bồi thường, hỗ trợ cho đám đất có diện tích 300m², bản thân bà C không có nhận tiền.

Bà C thống nhất ông L, bà H có trồng: 01 cây mai (266.180 đồng), 04 cây sanh (1.056.000 đồng); có tạo lập các công trình, vật kiến trúc gồm: Sân xi măng 89m² (12.282.000 đồng), sân xi măng 12,6m² (1.738.800 đồng), điện trong nhà N5, N10, N8 (13.373.000 đồng) và nước trong nhà N5, N10, N8 (8.389.020 đồng). Ngoài ra, bà C không yêu cầu đối với các khoản: Thưởng đẩy nhanh tiến độ, bồi thường di chuyển tài sản, hỗ trợ tiền thuê nhà (23.000.000 đồng); hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc của Đỗ Văn T1 (1.489.340 đồng) và lô đất tái định cư.

Nay bà C yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông S, bà B là số tiền bồi thường, hỗ trợ mà Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Q đang tạm giữ 990.926.066 đồng cho 05 người con của ông S, bà B mỗi người được nhận 198.185.213 đồng. Phần của bà Tất, ông B không nhận và tặng cho bà C thì bà C xin nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm yêu cầu và xác định di sản của ông S và bà B 815.510.886đ (640.326.000đ tiền giá trị đất đền bù + 175.184.886đ tiền giá trị nhà) các khoản bồi thường còn lại không tranh chấp.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử bị đơn ông Đỗ Văn L, bà Mai Thị H, trình bày:

Ông, bà thống nhất về mối quan hệ huyết thống trong gia đình, về nguồn

gốc nhà đất tranh chấp, về số tiền bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất như bà C khai. Tuy nhiên, vợ chồng ông, bà không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà C đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ 990.926.066 đồng, bởi vì: Vào năm 2000, ông S đã làm Giấy ủy quyền giao toàn bộ nhà đất nêu trên cho ông, bà sử dụng và làm nhà từ đường cúng giỗ. Giấy ủy quyền này do ông Nguyễn Đắc Ba ở gần nhà viết, nhưng hiện nay ông B đã chết, ngoài ra còn có ông Huỳnh Thị Kim N làm chứng. Sau khi ông S mất, kinh tế gia đình gặp khó khăn, bà B (là mẹ ông) đã bán một số diện tích đất màu để có tiền trang trải và chữa bệnh cho bà. Tổng số tiền bán đất đã được mẹ và 05 chị em ông thỏa thuận phân chia tại Ủy ban nhân dân phường T. Đến năm 2009, mẹ và 05 chị em ông đã ký Biên bản thỏa thuận và nhất trí công nhận hoàn toàn Giấy ủy quyền lập ngày 28-02-2000 của ông Đỗ S, đồng thời thỏa thuận không có tranh chấp, khiếu kiện cũng như cho vợ chồng ông, bà được quyền sửa chữa lại nhà từ đường. Việc bà C cho rằng biên bản này lập không là không đúng, vì vào thời điểm đó cả 05 chị em cùng đến Ủy ban nhân dân phường T ký vào biên bản, còn bà B do lớn tuổi đi lại khó khăn nên Tư pháp phường mang biên bản đến nhà điểm chỉ, các chị em đều biết. Năm 2005, khi mẹ đau, ông, bà có bán 02 lô đất để chữa bệnh cho mẹ và chia cho bà Tất, bà C mỗi người 10.000.000 đồng. Sau đó, có một đám đất 300m² bị giải tỏa năm 2014 và được bồi thường 70.000.000 đồng, 05 chị em thống nhất để lại 10.000.000 đồng để xây mộ cho cha, mẹ còn lại chia mỗi người 12.000.000 đồng. Như vậy, diện tích nhà đất và tài sản của cha mẹ để lại đã được 05 chị em thỏa thuận phân chia, ai cũng có phần của mình và không có tranh chấp.

Năm 2008, ông, bà đã phân chia đất trống cho các con gồm có: Đỗ Thị B 150m² (5m x 30m), Đỗ Văn T1 215m² (5m x 43m), Đỗ Văn T 215m² (5m x 43m), Đỗ Văn T 125m² (5m x 25m), trong gia đình không ai phản đối hay ngăn cản. Năm 2010, vợ chồng ông, bà đã chi phí sửa chữa nhà từ đường với số tiền 150.000.000 đồng, việc này có ông Võ Xuân H làm chứng. Do đó, ông, bà không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà C. Vì tình cảm gia đình, ông, bà chỉ đồng ý trích chia cho bà C, ông B và bà Tất số tiền là 150.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị T, trình bày:

Bà thống nhất như yêu cầu của phía nguyên đơn; phần của bà được chia bà tặng cho bà C.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn B, trình bày:

Ông thống nhất như yêu cầu của phía nguyên đơn; phần của ông được chia ông tặng cho bà C.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình

xét xử người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn N, trình bày:

Ông thống nhất về mối quan hệ huyết thống trong gia đình, về nguồn gốc nhà đất tranh chấp, về số tiền bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất như bà C, ông L khai. Cha mẹ của ông chết không để lại di chúc. Lúc cha mẹ còn sống có phân chia cho vợ chồng ông, ông Đỗ Văn L, ông Đỗ Văn B mỗi người 01 lô đất nằm liền kề. Vợ chồng ông L được chia giao nhà đất của cha mẹ để lại, có lập văn bản phân chia được mẹ và các chị em của ông đồng ý ký. Vợ chồng ông được cha mẹ cho 1000m² đất và vợ chồng ông đã xây nhà ở, đã bị thu hồi, giải tỏa, bồi thường, tái định cư để xây dựng công trình đường L, thành phố Q. Về nguồn gốc nhà, đất của ông bà nội để lại cho cha mẹ ông, sau này cha mẹ ông có xây sửa lại nhà và khi giao lại cho ông L thì vợ chồng ông L cũng có xây sửa lại nhà nhưng cụ thể tiền bạc thế nào thì ông không rõ. Ông có biết Giấy ủy quyền của ông Đỗ S lập ngày 28-02-2000 và ông thống nhất không có ý kiến gì. Sau này, mẹ và 05 chị em của ông còn có lập một Biên bản thỏa thuận v/v nhất trí cho anh Đỗ Văn L được chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06-7-2009 tại Ủy ban nhân dân phường T. Khi Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đỗ S ngày 23-12-1997, hộ ông S gồm có cha, mẹ và ông.

Năm 2005, khi mẹ đau ông L có bán 02 lô đất để chữa bệnh cho mẹ và chia cho bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị C mỗi người 10.000.000 đồng. Năm 2014, có một đám đất 300m² bị giải tỏa được bồi thường 70.000.000 đồng, 05 chị em thống nhất để lại 10.000.000 đồng xây mộ cho cha mẹ còn lại chia mỗi người 12.000.000 đồng. Vợ chồng ông không có đóng góp công sức, tiền bạc vào nhà đất của cha mẹ. Ông không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà C, vì: Phần nhà đất đã bị thu hồi, giải tỏa và được bồi thường số tiền 1.372.684.206 đồng vốn trước đây cha mẹ ông đã phân chia cho vợ chồng ông L và sau này 05 chị em cũng đã có thỏa thuận nhất trí giao cho vợ chồng ông L nên vợ chồng ông L có quyền được hưởng số tiền bồi thường nhà đất này.

Tại Bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị P trình bày:

Bà thống nhất với lời khai của chồng bà là ông Đỗ Văn N. Bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này, vì từ khi về làm dâu bà không có đóng góp công sức, tiền bạc gì vào nhà đất của cha mẹ chồng và bà cũng không nằm trong hộ ông Đỗ S khi được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất năm 1997.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Đặng Văn D, chị Đỗ Thị B, anh Đỗ Văn T, chị Trần Thị Lệ T, anh Đỗ Văn T, chị Nguyễn Thị Kim H, anh Đỗ Văn T1, chị Huỳnh Thị Kim N, trình bày:

Thống nhất như lời trình bày của bên bị đơn.

Tại Bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân phường T trình bày:

Thời điểm xác nhận Biên bản thỏa thuận về việc nhất trí cho ông Đỗ Văn L chuyển nhượng đất ngày 06-7-2009 có đầy đủ thành viên trong hộ gia đình bà B và các con của bà B điểm chỉ và ký trước sự chứng kiến của cán bộ Ủy ban nhân dân phường T. Bà C cho rằng ông L được chuyển nhượng đất còn phần bồi thường không liên quan đến biên bản là không có tính thuyết phục vì biên bản cho ông L được trọn quyền sử dụng đất, cho nên ông L được quyền nhận bồi thường. Giấy ủy quyền của ông Đỗ S lập ngày 28-02-2000 được Ủy ban nhân dân phường T xác nhận tại Ủy ban nhân dân phường; vì thời điểm xác nhận đến nay cán bộ đã thôi việc nên không thể nhớ rõ các thành viên của gia đình ông S có mặt bao nhiêu người; bản gốc đã thất lạc, không còn lưu trữ tại Ủy ban nhân dân phường.

Căn cứ phương án giao quyền sử dụng ruộng đất trên địa bàn phường T theo Nghị định 64/CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ, Bảng danh sách điều tra nhân hộ khẩu được lập năm 1993 thì số nhân khẩu được cân đối giao quyền sử dụng ruộng đất trong hộ ông Đỗ S gồm có 03 nhân khẩu là: Ông Đỗ S, bà Lê Thị B và ông Đỗ Văn Nam (tức là Đỗ Văn N). Việc bà Đỗ Thị C yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật số tiền bồi thường, hỗ trợ nhà đất của hộ ông S, đề nghị Tòa án căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Q trình bày:

Công trình đường Long Vân - Gò Tù, thành phố Q được thực hiện theo Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 07-7-2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh, Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 16-12-2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh, Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 16-12-2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, vật kiến trúc, mồ mả khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh. Việc bồi thường, hỗ trợ về đất được thực hiện trên cơ sở xác nhận nguồn gốc đất của Ủy ban nhân dân phường T.

Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T tại Công văn số 112/UBND-ĐC ngày 15-11-2016, các thửa đất số 86, 330, 338, tờ bản đồ số 6 theo bản đồ đo đạc năm 1996 chung thửa đất số 86, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.113,31m², loại đất ở và đất vườn thừa; đo đạc năm 2014 diện tích là 1.529,7m². Nguồn gốc đất của cha mẹ để lại, hộ ông Đỗ S được Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00156 ngày 23-12-1997; ông Đỗ Văn L được ủy quyền thừa

kế và đã chuyển quyền sử dụng đất cho các hộ khác ngoài các hộ có nhà ở và đã tách thửa riêng, diện tích còn lại sử dụng ổn định đến nay, không ai tranh chấp. Nhà được xây dựng trước năm 1975, không bị lập biên bản. Theo đó, Ủy ban nhân dân thành phố Q đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 1647/QĐ-UBND ngày 17-3-2017 (đợt 6), Quyết định số 6742/QĐ-UBND ngày 14-9-2017 (đợt 8), trong đó có giá trị bồi thường, hỗ trợ của hộ ông Đỗ Sn (chết) – con đại diện là Đỗ Văn L tại các thửa đất số 86, 330, 338, tờ bản đồ số 6, tổng diện tích 1.529,7m², cụ thể:

- Bồi thường về đất là 960.489.000 đồng.
- Về nhà cửa, vật kiến trúc: Trên thửa đất số 86 có nhà của ông L đang sinh sống và 02 con của ông L là Đỗ Văn T và Đỗ Văn T1. Nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng của ngôi nhà ông L đang sinh sống được bồi thường, hỗ trợ 387.705.866 đồng (nhà cửa, vật kiến trúc 360.969.506 đồng, cây trồng 26.737.360 đồng). Nhà cửa, vật kiến trúc của anh Thông do xây dựng sau ngày 01-7-2004 nên không bồi thường, hỗ trợ. Nhà cửa, vật kiến trúc của anh Thạo do xây dựng sau ngày 01-7-2004 do đó chỉ được hỗ trợ hàng rào, cổng ngõ với giá trị là 1.489.340 đồng.
- Về bồi thường di chuyển tài sản cho hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở là 3.000.000 đồng.
- Về hỗ trợ tiền thuê nhà cho hộ gia đình có nhà bị giải tỏa trắng phải di chuyển chỗ ở mới là 15.000.000 đồng (06 tháng).
- Về thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB là 5.000.000 đồng.
- Về tái định cư: Hộ ông Đỗ S (chết) con Đỗ Văn L đại diện được giao 01 lô đất ở tái định cư – lô số 53K-GT, diện tích 162m² (9m x 18m), đường N, phải nộp tiền sử dụng đất là 463.320.000 đồng.

Đến nay Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Q chưa chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và giao đất tái định cư cho hộ vì đang tranh chấp thửa kế. Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Q sẽ chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho các đối tượng theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án.

Bản án dân sự sơ thẩm số 113/2019/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị C về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông Đỗ S, bà Lê Thị B là số tiền bồi thường, hỗ trợ mà Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Q đang tạm giữ 990.926.066 đồng cho 05 người con của ông S, bà B.

Ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông Đỗ Văn L, bà Mai Thị H, trích chia cho bà Đỗ Thị C được nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất là 150.000.000 đồng.

Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Q có trách nhiệm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất cho vợ chồng ông Đỗ Văn L, bà Mai Thị H là 1.222.684.206 đồng, cho bà Đỗ Thị C là 150.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 08/8/2019, Viện trưởng VKSND Thành phố Q có Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị C về việc chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông Đỗ S, bà Lê Thị B.

Ngày 12/8/2019, bà Đỗ Thị C kháng cáo Tòa án cấp phúc thẩm xem xét yêu cầu cấp phúc thẩm chia thừa kế theo pháp luật số tiền bồi thường, hỗ trợ 990.926.066 đồng mà Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Q đang tạm giữ.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị chấp nhận một phần kháng nghị Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Q và kháng cáo của bà C, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Án sơ thẩm không chấp nhận khởi kiện của bà Đỗ Thị C yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông Đỗ S là không đúng quy định pháp luật. Bởi lẽ:

[1.1] Giấy ủy quyền ngày 28/02/2000 do ông S lập, với nội dung là ủy quyền cho vợ chồng ông L được quyền sử dụng mãi mãi không cho quyền sở hữu định đoạt nên vợ chồng ông L không được quyền sở hữu.

[1.2] Biên bản thỏa thuận ngày 06/7/2009 do ông L, ông B, ông N, bà T, bà C, bà B lập được UBND phường T ký xác nhận, với nội dung là *giao cho ông L được quyền sử dụng, cho tặng, chuyển nhượng, di chúc, thế chấp, góp vốn. Mẹ anh em họ tộc không khiếu nại*. Thấy rằng: Đây là thỏa thuận tặng cho tài sản là bất động sản nhưng chưa hoàn thành vì chưa sang tên trước bạ đăng ký quyền sử dụng đất nên ông B, bà C và bà T có quyền thay đổi ý chí của mình. Còn bà B đã chết nên ông L được quyền sở hữu phần của bà B trong đó có phần bà B được thừa kế của ông S. Ông N thì thống nhất không thay đổi nên ông L được quyền sở hữu phần của ông N.

[2] Như vậy di sản của ông S được chia thừa kế theo pháp luật như sau:

[2.1] Ông S chết năm 2002 nên di sản của ông S được chia cho bà B, bà C, bà T, ông L, ông B và ông N.

[2.2] Xác định di sản: Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn yêu cầu và xác

định di sản của ông S và bà B 815.510.886đ (640.326.000đ tiền giá trị đất đền bù + 175.184.886đ tiền giá trị nhà); phần còn lại của các khoản tiền bồi thường khác không có tranh chấp nên tòa không giải quyết. Như vậy di sản của ông S 407.755.443đ (815.510.886đ/2)

[2.3] Phân chia thừa kế theo giá trị:

Ông S chia cho bà B, bà C, bà T, ông L, ông B và ông N nên mỗi phần được nhận 67.959.240đ (407.755.443đ/6).

Ông L được nhận 611.633.166đ (phần của ông, bà B, ông N: 67.959.240đ x 3 + 407.755.443đ).

Bà C được nhận 203.877.720đ (phần của bà, bà T, ông B: 67.959.240 x 3).

[4] Bà Đỗ Thị C chịu 3.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, bà C đã nộp xong.

[5] Theo khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 thì ông L, phải chịu 28.465.000đ; bà C phải chịu 10.193.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Do sửa bản án sơ thẩm nên theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 thì bà C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu đề nghị chấp nhận một phần kháng nghị Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Q và kháng cáo của bà C, sửa bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 656, 659 của Bộ luật Dân sự năm 1995, các Điều 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng nghị Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Q và kháng cáo của bà Đỗ Thị C, sửa bản án sơ thẩm.

1. Ông Đỗ Văn L được nhận 611.633.166 đồng (Sáu trăm mười một triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn một trăm sáu mươi sáu đồng) tại Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Q.

2. Bà Đỗ Thị C được nhận 203.877.720 đồng (Hai trăm không B triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm hai mươi đồng) tại Trung tâm Phát triển quỹ đất

thành phố Q.

3. Về án phí; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

3.1. Ông Đỗ Văn L phải chịu 28.465.000 đồng (Hai mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi năm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Bà Đỗ Thị C phải chịu 10.193.000 đồng (Mười triệu một trăm chín mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ 6.863.421 đồng tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005720 ngày 25/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, bà C còn phải nộp 3.329.579 đồng (ba triệu ba trăm hai mươi chín nghìn năm trăm bảy mươi chín đồng).

3.3. Bà Đỗ Thị C được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001873 ngày 21/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn.

3.4. Bà Đỗ Thị C chịu 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; bà C đã nộp xong.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND TP.Q;
- CCTHADS TP.Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thường